FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925,150
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
P/E	49.5
EPS	206

	YTD	1T	3T	6T
HTN	31.6%	16.2%	-13.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

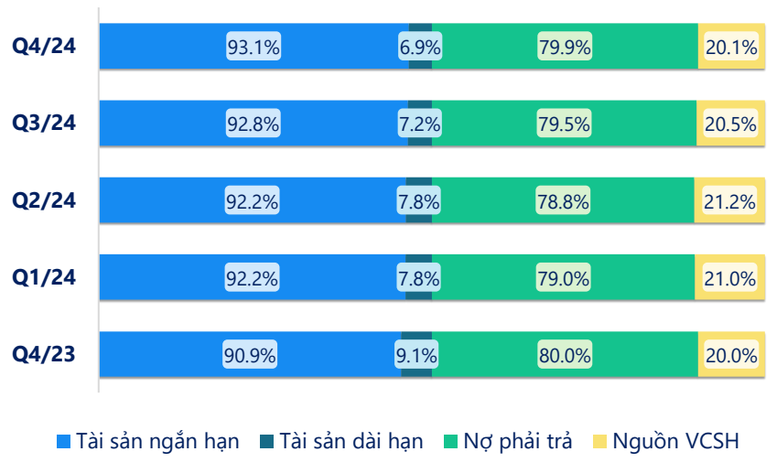

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

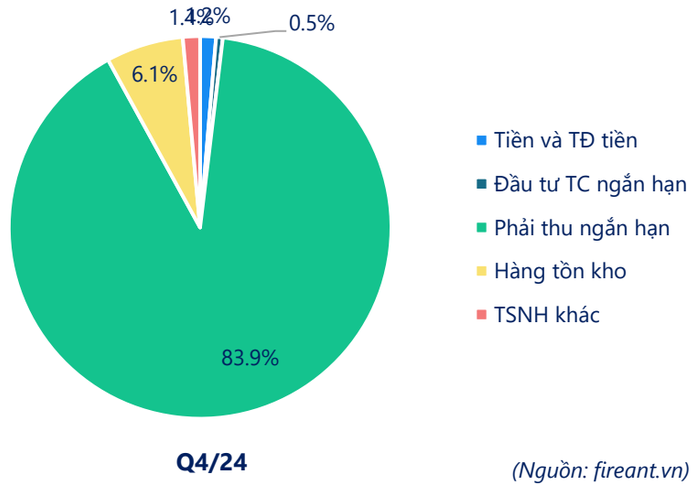

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

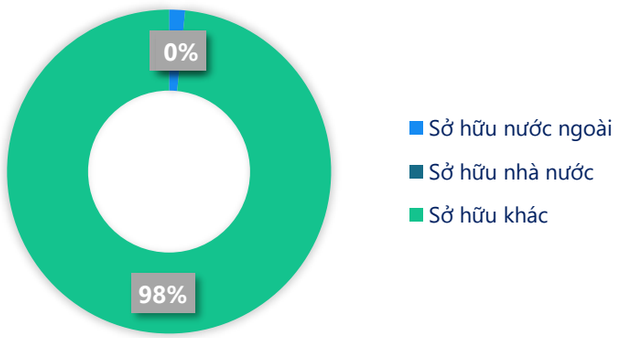

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

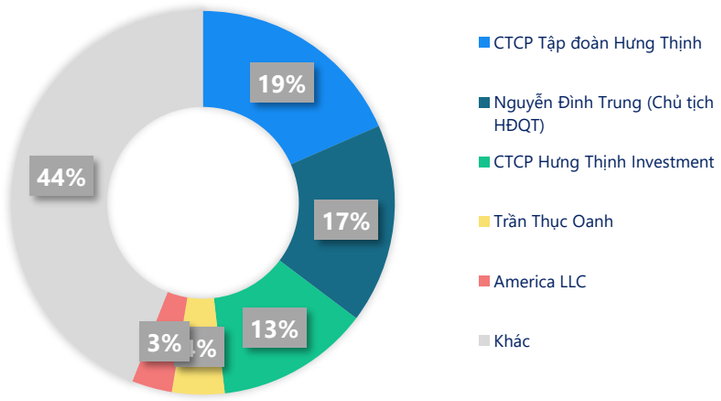

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

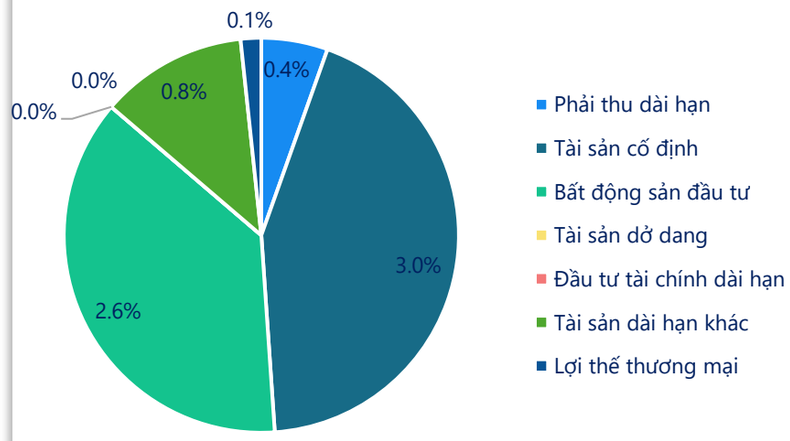

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

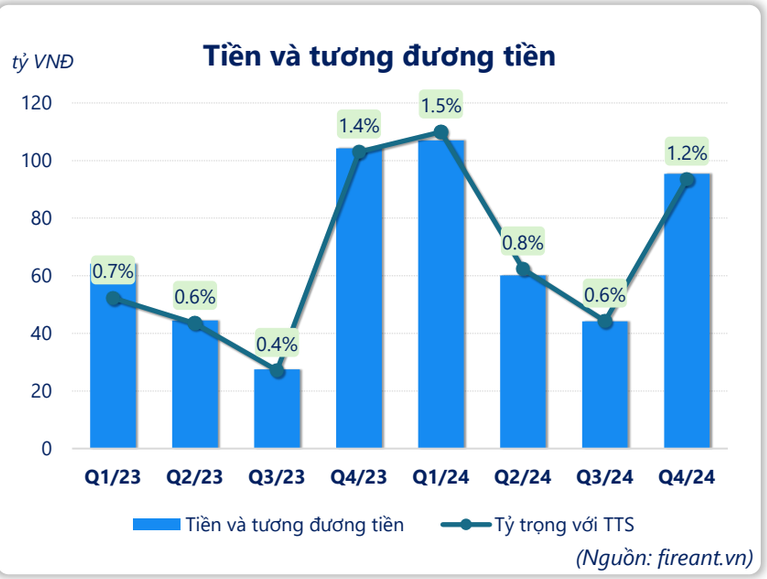

(Nguồn: fireant.vn)

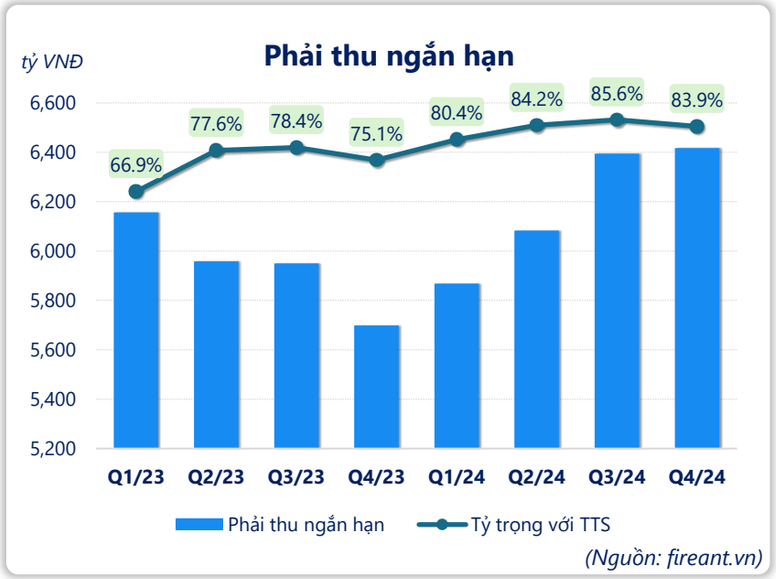

(Nguồn: fireant.vn)

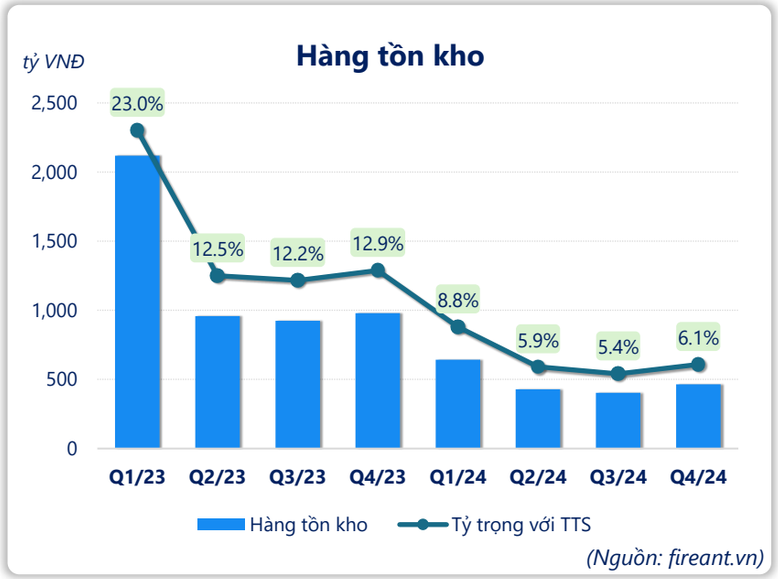

(Nguồn: fireant.vn)

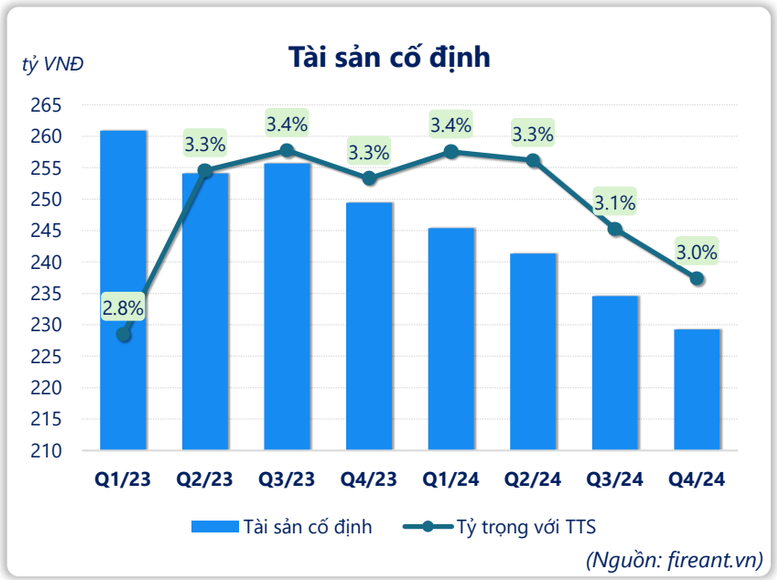

(Nguồn: fireant.vn)

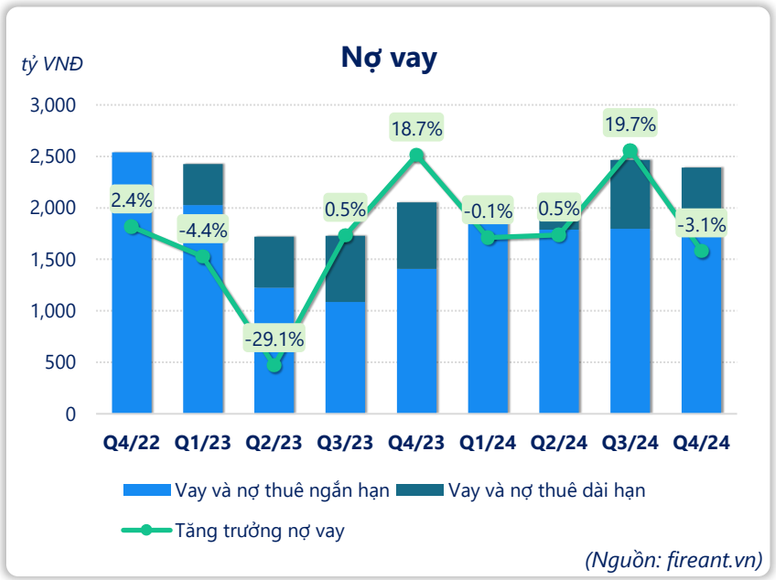

(Nguồn: fireant.vn)

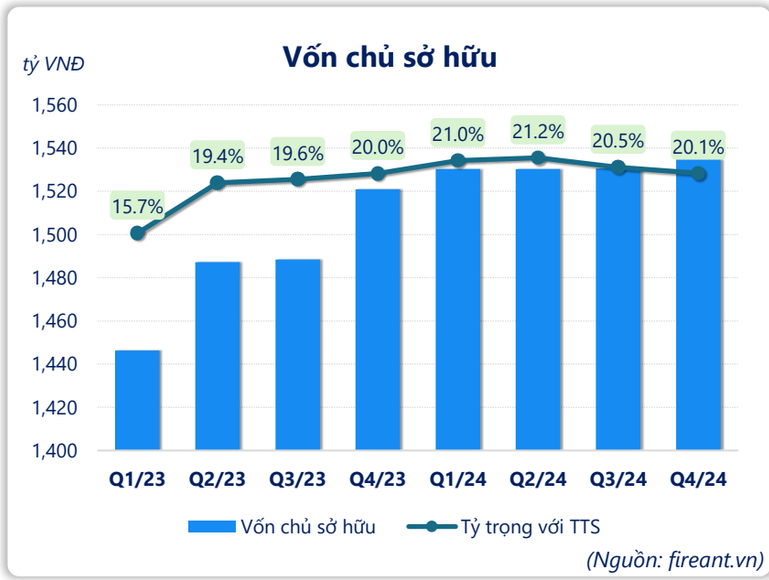

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Kết quả kinh doanh

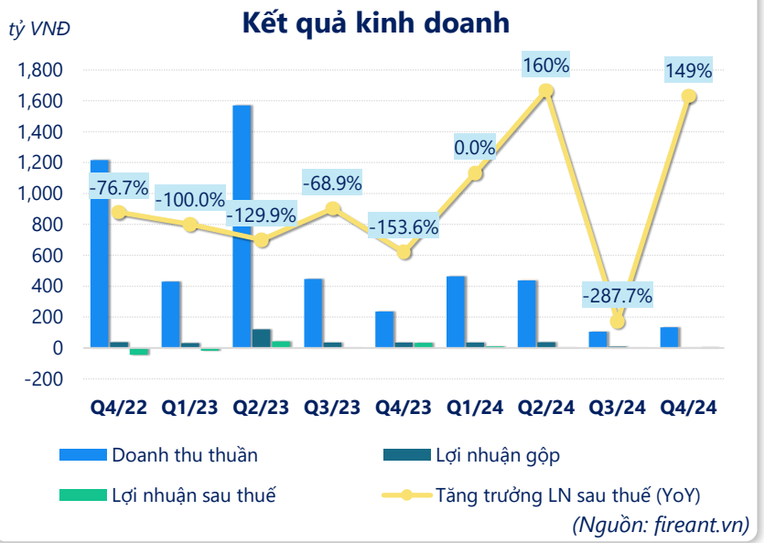

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

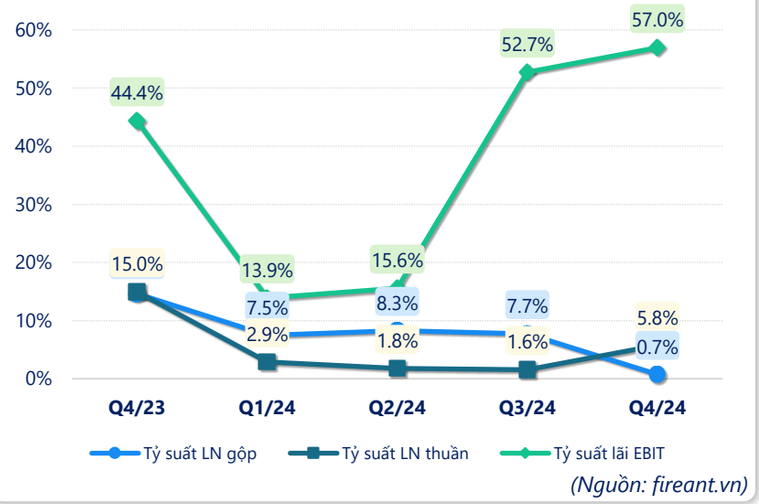

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

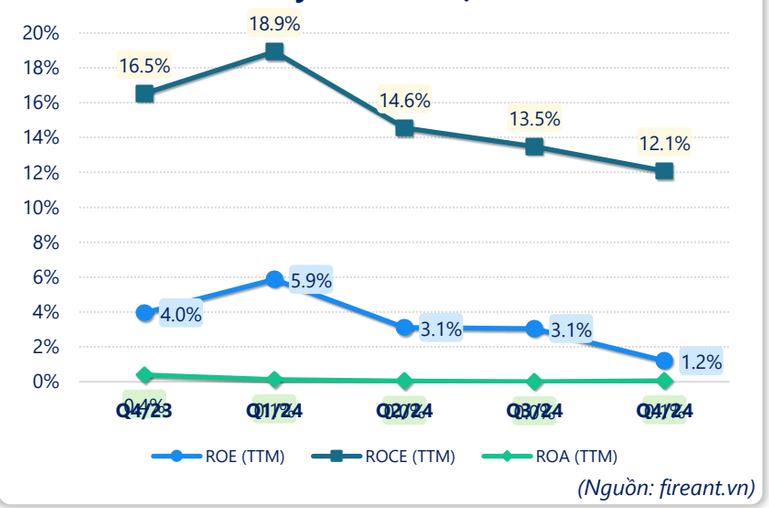

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

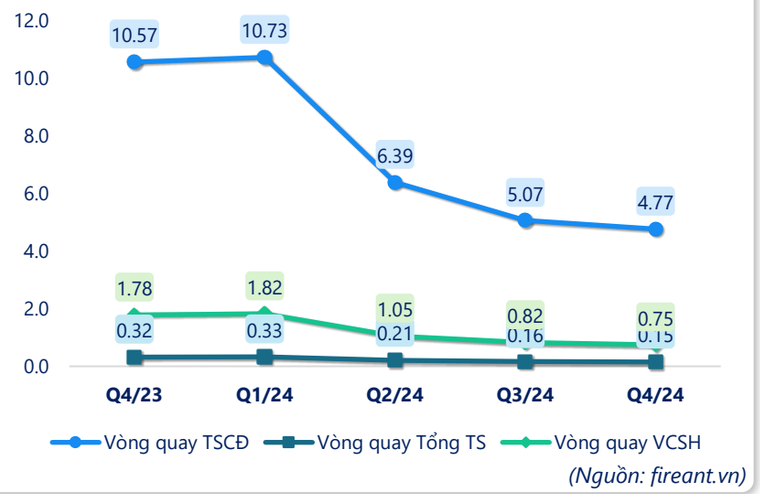

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

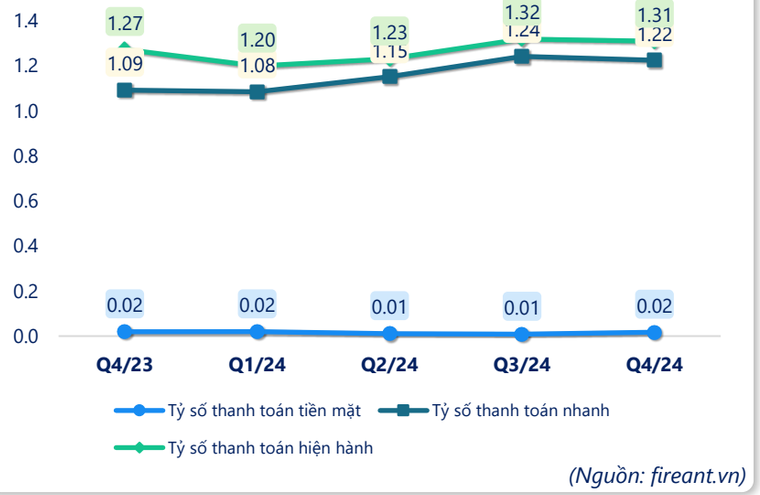

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

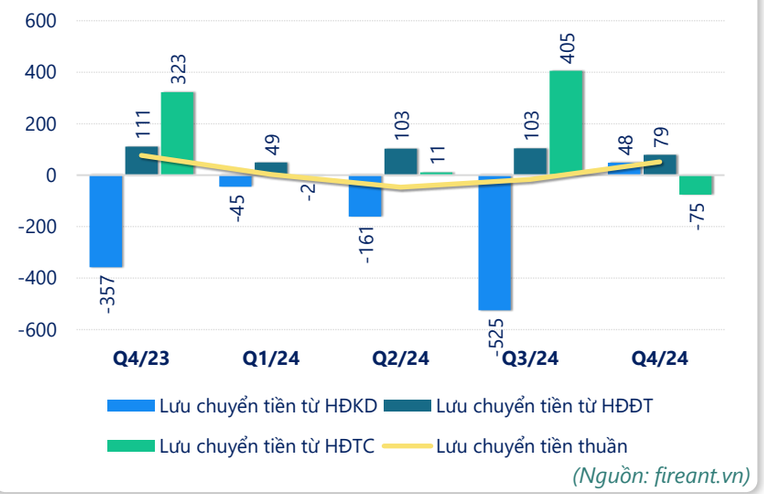

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,649**	**7,622**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,121	7,043	1.1%
Tiền và tương đương tiền	95.4	104	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.2	19.7	104%
Phải thu ngắn hạn	6,417	5,816	10.3%
Hàng tồn kho	466	1,010	-53.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	93.4	10.6%
Tài sản dài hạn	**527**	**579**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	28.7	29.7	-3.2%
Tài sản cố định	229	251	-8.6%
Bất động sản đầu tư	197	205	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**63.6**	**62.2**	**2.2%**
Lợi thế thương mại	8.87	12.1	-26.7%
Nợ phải trả	6,114	6,102	0.2%
Nợ ngắn hạn	**5,439**	**5,927**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,725	1,883	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,472	1,832	-19.6%
Nợ dài hạn	675	175	285%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	169	294%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	236	463	437	106	134
Giá vốn hàng bán	201	429	401	97.8	133
Lợi nhuận gộp	34.5	34.6	36.3	8.21	1.00
Doanh thu HĐTC	93.1	53.6	40.6	76.4	89.7
Chi phí TC	74.9	51.2	74.3	68.1	69.9
Chi phí lãi vay	74.9	51.2	61.2	57.1	69.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.4	23.6	-5.15	14.9	13.1
LN thuần từ HĐKD	35.3	13.3	7.71	1.65	7.73
Lợi nhuận khác	-5.62	-0.22	-0.79	-2.86	-1.27
LN trước thuế	29.6	13.1	6.92	-1.21	6.46
Lợi nhuận sau thuế	32.7	10.3	2.97	0.21	4.92
LNST của CĐ cty mẹ	32.5	10.3	2.92	0.38	4.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-357	-44.9	-161	-525	47.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	111	49.4	103	103	79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	323	-1.71	10.8	405	-75.4
Tiền đầu kỳ	27.5	104	107	60.1	44.1
Lưu chuyển tiền thuần	**76.7**	**2.80**	**-46.8**	**-16.0**	**51.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	107	60.1	44.1	95.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic